

sản phẩm công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ công nghệ cao dựa nhiều vào tri thức. Phát huy, sử dụng có hiệu quả nguồn tri thức của con người Việt Nam và tri thức của nhân loại. Xây dựng và triển khai lộ trình phát triển kinh tế tri thức đến năm 2020.

Câu hỏi ôn tập

1. Trình bày vai trò của giáo dục - đào tạo và khoa học - công nghệ đối với quá trình đổi mới ở Việt Nam hiện nay?
2. Trình bày khái quát thực trạng giáo dục - đào tạo và khoa học - công nghệ ở Việt Nam hiện nay?
3. Trình bày quan điểm của Đảng, chính sách của Nhà nước đối với sự nghiệp xây dựng và phát triển giáo dục - đào tạo và khoa học - công nghệ ở Việt Nam hiện nay?

Tài liệu tham khảo

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương khóa IX*, Nxb.Chính trị quốc gia, H.2002.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb.Chính trị quốc gia, H.2006.
3. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb.Chính trị quốc gia, H.2011.
4. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương khóa XI*, Văn phòng Trung ương Đảng, H.2012.
5. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương khóa XI*, Văn phòng Trung ương Đảng, H.2013.

38/10/15

Bài 6

QUAN ĐIỂM CỦA ĐẢNG VÀ NHÀ NƯỚC VIỆT NAM VỀ CHÍNH SÁCH XÃ HỘI

1. KHÁI NIỆM, VAI TRÒ VÀ PHÂN LOẠI CHÍNH SÁCH XÃ HỘI

1.1. Khái niệm và vai trò của chính sách xã hội

1.1.1. Xã hội và vấn đề xã hội

- Xã hội.

Thuật ngữ “xã hội” theo nghĩa rộng được sử dụng để chỉ tất cả những gì liên quan đến con người, đến xã hội loài người, nhằm phân biệt xã hội với giới tự nhiên. Học thuyết Mác-Lênin coi xã hội không phải là tổng số các cá nhân mà là toàn bộ các quan hệ xã hội giữa các thành viên tạo nên cộng đồng xã hội.

Thuật ngữ “xã hội” theo nghĩa rộng được thể hiện rõ trong đường lối của Đảng Cộng sản Việt Nam về thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, trong đó xác định: “Xã hội xã hội chủ nghĩa mà nhân dân ta xây dựng là một xã hội: dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh... con người có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn diện; các dân tộc trong cộng đồng Việt Nam bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp nhau cùng phát triển...”¹.

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*. Nxb.Chính trị quốc gia, H.2011, tr.70.

bộc lộ trong quá trình triển khai vào thực tiễn mà ngay từ khi định hình chính sách; không chỉ ở việc xác định những ưu tiên trong từng thời kỳ, từng hoàn cảnh đối với mỗi chính sách mà ngay cả việc phân tích, đánh giá đúng mối quan hệ biện chứng của các tác động do việc thực hiện các chính sách kinh tế, chính sách xã hội mang lại.

Từ thực tiễn này đặt ra yêu cầu là sự tổng tích hợp, tăng cường mối quan hệ biện chứng giữa chính sách kinh tế và chính sách xã hội thành chính sách *kinh tế - xã hội*. Trong chính sách kinh tế phải luôn hướng đến chính sách xã hội; và ngược lại chính sách xã hội luôn phải tính đến chính sách kinh tế.

2. TÍNH TẤT YÊU KHÁCH QUAN CỦA VIỆC THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH XÃ HỘI

2.1. Thực hiện chính sách xã hội - một tiêu chí đánh giá sự ổn định, phát triển, tiến bộ và văn minh của xã hội

2.1.1. Mâu thuẫn xã hội và xung đột xã hội

Mâu thuẫn xã hội là sự thống nhất và đấu tranh giữa những con người (tồn tại dưới nhiều cấp độ, vai trò khác nhau); giữa những khuynh hướng; các lực lượng và các thực thể - thiết chế xã hội có lợi ích đối lập nhau tạo thành nguồn gốc của phát triển xã hội hoặc sự trì trệ xã hội. Mâu thuẫn xã hội được giải quyết nhờ hoạt động của con người.

Thực tế cho thấy, xã hội càng phát triển thì cá nhân càng có nhiều điều kiện phát triển hơn. Chính sự phát triển nhu cầu và lợi ích của cá nhân không tránh khỏi làm nảy sinh ở mỗi cá nhân những nhu cầu, lợi ích đối lập với nhu cầu lợi ích xã hội. Tại Việt Nam hiện nay, mâu thuẫn giữa hệ thống chính sách kinh tế

và hệ thống chính sách xã hội của Nhà nước đang trở thành một vấn đề cấp bách và phổ biến. Chẳng hạn, gia tăng đầu tư phát triển kinh tế, kéo theo sự xuất hiện một mâu thuẫn đó là mâu thuẫn giữa lợi ích nhà đầu tư và lợi ích người lao động làm thuê, v.v... Việc xác định được phương pháp giải quyết đúng đắn là tiền đề khắc phục có hiệu quả các mâu thuẫn xã hội.

Xung đột xã hội được hiểu là tình huống hoặc quá trình xã hội, mà trong đó tồn tại các mâu thuẫn về lợi ích giữa các cá nhân trong mỗi nhóm xã hội, giữa các nhóm xã hội và xã hội nói chung, thể hiện bằng sự đối lập, sự bất đồng, sự tranh chấp do khác nhau về nhận thức, thái độ, cảm xúc, nhu cầu, giá trị, mối quan tâm về nguồn lực tài nguyên - xã hội và đôi lúc được thể hiện bằng cả hành vi đụng độ, vũ trang.

Xung đột xã hội là cơ chế cho sự điều chỉnh những khuôn mẫu thích hợp với điều kiện mới - các chính sách xã hội thay đổi kịp thời hợp lý hơn. Các xung đột nhỏ, nhanh kết thúc còn là liệu pháp tâm lý, giúp người ta giải tỏa, xua đi lực nén và như vậy tránh được việc tạo nên tình trạng căng thẳng cao hơn, cho ta một lời cảnh báo: đừng để những sự việc nhỏ tích tụ, thành sự việc lớn.

Thực hiện tốt chính sách xã hội là một biện pháp tích cực, hiệu quả nhằm góp phần giải quyết, giảm thiểu và phòng ngừa mâu thuẫn, xung đột xã hội.

2.1.2. Trật tự xã hội và ổn định xã hội

Trật tự xã hội là khái niệm chỉ sự hoạt động ổn định hài hòa của các thành phần xã hội trong cơ cấu xã hội; trật tự xã hội nhằm duy trì sự phát triển xã hội và cơ chế bảo đảm tính trật tự xã hội là các thiết chế xã hội. Trật tự xã hội biểu hiện tính tổ chức của đời sống xã hội, tính chuẩn mực của các hành động xã hội.

Nhờ trật tự xã hội mà hệ thống xã hội đạt được sự ổn định, cho phép nó hoạt động một cách có hiệu quả dưới sự tác động của các yếu tố bên trong và bên ngoài.

Các cơ chế đảm bảo cho trật tự xã hội là các thiết chế xã hội. Các thiết chế xã hội điều chỉnh các mối quan hệ - chủ yếu là quan hệ kinh tế giữa các nhóm hoặc các giai cấp xã hội. Việc điều chỉnh này thường căn đến những lợi ích của các nhóm, các lợi ích này sẽ được điều chỉnh cho đến khi đạt được một sự công bằng theo quan niệm của xã hội cụ thể đó. Thông qua chức năng kiểm soát xã hội các thiết chế xã hội đảm bảo tính ổn định, tính có thể dự đoán, tính có thể điều khiển của những hành vi cá nhân, việc tuân thủ những giới hạn xã hội mà nếu như vi phạm nó sẽ làm giảm bớt sự ổn định và trật tự xã hội. Sự ổn định và trật tự xã hội phụ thuộc vào sự mềm dẻo, tính hiệu quả của các thiết chế đó. Nó còn phụ thuộc vào khả năng điều khiển và duy trì sự kiểm soát, sự tương tác của các lợi ích và sự lệch lạc của hành vi. Rối loạn xã hội là trạng thái hoàn toàn đối lập với trật tự xã hội. Trong đó các thành phần của cơ cấu hoạt động không ăn khớp nhịp nhàng. Các hành động của các chủ thể xung đột với nhau vì khác biệt lợi ích hoặc thiếu hụt các giá trị, các chuẩn mực để đối chiếu.

Ổn định xã hội là trạng thái ổn định, trật tự, kỷ cương, nề nếp, v.v... trên các lĩnh vực thuộc đời sống xã hội chủ yếu (chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội) trong quá trình vận động, biến đổi theo quy luật khách quan vốn có của chúng nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển và tiến bộ xã hội. Nó đối lập với trì trệ, rối loạn, khủng hoảng, mất ổn định xã hội. Ổn định xã hội là đòi hỏi khách quan của sự đổi mới và phát triển xã hội, là nhu cầu chính đáng của các giai tầng xã hội.

Thực hiện tốt chính sách xã hội là một biện pháp tích cực, hiệu quả nhằm góp phần củng cố trật tự xã hội và ổn định xã hội.

2.1.3. *Phát triển xã hội, tiến bộ xã hội và văn minh*

Khái niệm *phát triển xã hội* trong giới nghiên cứu Việt Nam có 3 quan niệm khác nhau: (1) Phát triển xã hội đồng nghĩa với tăng trưởng kinh tế và sự phát triển khoa học, công nghệ; (2) Phát triển xã hội là sự phát triển của cá nhân và tổ chức xã hội mà cá nhân đó đang sống; (3) Phát triển xã hội là sự phát triển tổng hợp đời sống vật chất và tinh thần của cá nhân và cộng đồng.

Tán thành với loại quan niệm thứ ba, chúng tôi cho rằng, phát triển xã hội không chỉ thuần túy là sự phát triển của riêng lĩnh vực xã hội, mà là sự phát triển đồng thời của phương diện xã hội thuộc các lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội (kinh tế, chính trị, giáo dục, văn hóa, y tế, môi trường, an ninh, quốc phòng và hội nhập quốc tế, v.v...) nhằm bảo đảm cho con người được phát triển toàn diện và xã hội phát triển bền vững. Chỉ báo đánh giá sự phát triển xã hội cơ bản là sự vận động lên một chất lượng mới cao hơn của nền sản xuất xã hội, gồm: sản xuất vật chất, sản xuất tinh thần, sự tái sản sinh các thế hệ người, sự phát triển nhu cầu và phát triển ý thức (kiến thức) của con người.

Tiến bộ xã hội chỉ sự phát triển của xã hội từ trình độ thấp lên trình độ cao hơn. Tiến bộ xã hội được biểu hiện trong từng lĩnh vực của đời sống xã hội và biểu hiện tập trung ở sự xuất hiện phương thức sản xuất mới, kiểu chế độ xã hội mới. Chẳng hạn, tiến bộ về kinh tế, tiến bộ về giáo dục và khoa học, tiến bộ về y tế và mức sống, v.v... có thể chưa phải là những mục tiêu tối thượng trong chiến lược phát triển của các quốc gia. Tuy nhiên, đó cũng là những tiêu chuẩn có giá trị phổ biến mà việc thừa nhận nó nói lên

rằng, dù có bị quy định bởi những điều kiện đặc thù đến mức nào đi nữa thì các dân tộc khác nhau, các cộng đồng khác nhau cũng đều có những cái chung, cái phổ quát đặc trưng cho sự tiến bộ của xã hội. Những tiến bộ xã hội không diễn ra một cách tự động, mà phụ thuộc vào những chính sách kinh tế - xã hội của Nhà nước.

Văn minh là sự kết hợp đầy đủ các yếu tố tiên tiến tại thời điểm xét đến để tạo nên, duy trì, vận hành và tiến hóa xã hội loài người. Các yếu tố của văn minh có thể hiểu gọn lại là di sản tích lũy tri thức, tinh thần và vật chất của con người kể từ khi loài người hình thành cho đến thời điểm xét đến. Đối nghịch với văn minh là hoang dã, man rợ, lạc hậu. Khái niệm văn minh chỉ mang tính tương đối, có tính so sánh tại thời điểm xét đến mà không có giá trị tuyệt đối. Việc ban hành và thực hiện chính sách xã hội nhằm giải quyết tốt các vấn đề xã hội là nhằm góp phần hướng đến một xã hội văn minh.

Thực hiện tốt chính sách xã hội là một biện pháp tích cực, hiệu quả nhằm góp phần thúc đẩy sự phát triển của xã hội theo hướng văn minh.

2.1.4. Các tiêu chí đánh giá sự ổn định, phát triển, tiến bộ và văn minh của xã hội

Các chỉ số xã hội của chính sách xã hội nhằm hướng đến ổn định, phát triển, tiến bộ và văn minh của xã hội đó là: chăm sóc sức khỏe cộng đồng (*tuổi thọ trung bình của dân cư*, v.v...); trình độ học vấn của dân cư là chỉ tiêu phản ánh chất lượng trí tuệ của đội ngũ lao động và dân cư; mức sống về vật chất và tinh thần, trong đó gồm các chỉ số về tình trạng đói nghèo, mức thất nghiệp, bất bình đẳng về thu nhập; phát triển kinh tế - xã hội bền vững mà trong đó nội dung bền vững được hiểu là bền vững về

các mặt kinh tế - tài chính, môi trường, chính trị - xã hội, quốc phòng - an ninh, và văn hóa, v.v...

2.2. Phát triển kinh tế gắn liền với giải quyết các vấn đề xã hội

2.2.1. Phát triển kinh tế, hiệu quả kinh tế và tăng hiệu quả kinh tế

Phát triển kinh tế hiệu quả cao là nói đến việc thực hiện chính sách kinh tế luôn phải tuân thủ nghiêm ngặt quy luật của kinh tế thị trường, phải đảm bảo tính hiệu quả kinh tế, phải chấp nhận cạnh tranh, phá sản, thất nghiệp, v.v... Đồng thời phải luôn tính đến và giải quyết vấn đề mâu thuẫn với chính sách xã hội, chính sách đảm bảo sự phát triển hài hòa của mọi lợi ích xã hội với tư cách một mục tiêu của sự phát triển xã hội.

Quá trình phát triển kinh tế hiệu quả cao được biểu hiện tập trung ở 4 tiêu chuẩn chủ yếu, đó là:

- Năng suất nhân tố tổng hợp cao bảo đảm cho việc duy trì tốc độ tăng trưởng dài hạn và tránh được những biến động kinh tế từ bên ngoài.
- Tăng trưởng đi kèm với phát triển môi trường bền vững.
- Tăng trưởng hỗ trợ cho việc nâng cao hiệu quả quản lý của Nhà nước, đồng thời quản lý nhà nước hiệu quả sẽ thúc đẩy tăng trưởng ở tỷ lệ cao hơn.
- Tăng trưởng phải đạt mục tiêu cải thiện phúc lợi xã hội và giảm được số người đói nghèo.

Để giải quyết mâu thuẫn giữa việc thực hiện chính sách kinh tế và việc thực hiện chính sách xã hội, phải kết hợp hài hòa hai loại chính sách đó cả trong việc hoạch định lẫn trong việc thực hiện chúng. Sự kết hợp giữa chúng phải nhằm mục đích vừa thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, vừa đảm bảo thực hiện các mục tiêu xã

hội, trong đó có công bằng và bình đẳng xã hội. Nói cách khác, sự kết hợp đó phải nhằm đảm bảo việc thực hiện chính sách kinh tế không dẫn đến những hậu quả xã hội tiêu cực và việc thực hiện chính sách xã hội, đến lượt nó, chẳng những không cản trở, mà còn trở thành động lực của sự tăng trưởng và phát triển kinh tế.

Chi phí và giảm chi phí cho phát triển kinh tế. Khi chúng ta thực hiện hệ thống chính sách xã hội nhằm giải quyết tốt các vấn đề xã hội tức là chúng ta đã góp phần làm giảm chi phí cho quá trình phát triển kinh tế. Chẳng hạn, khi mục tiêu xóa được đói, giảm được nghèo, tạo ra nhiều việc làm, đảm bảo công bằng trong phân phối thu nhập, phát triển giáo dục, y tế, v.v... thì sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững. Ngược lại, nhiều vấn đề xã hội bức xúc chưa được giải quyết như thất nghiệp và thiếu việc làm gia tăng, phân hóa giàu nghèo ngày càng lớn, giáo dục, y tế không được phát triển, v.v... sẽ tạo nên sự bất ổn định về mặt xã hội, nền kinh tế không sử dụng được một cách hiệu quả lực lượng lao động, từ đó sẽ trở thành những lực cản đối với tăng trưởng kinh tế bền vững.

Phát triển kinh tế là quá trình tăng tiến của nền kinh tế trên các mặt, bao gồm cả sự tăng thêm về quy mô sản lượng, tiến bộ về cơ cấu kinh tế - xã hội. Đó là sự tiến bộ, thịnh vượng và cuộc sống tốt đẹp hơn. Kết quả của sự phát triển của một nền kinh tế được xác định thông qua các chỉ số cơ bản:

- *Các chỉ số về cơ cấu kinh tế* bao gồm chỉ số về tỷ trọng ba ngành kinh tế nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ; chỉ số về tiết kiệm và đầu tư; tỷ lệ dân số đô thị và nông thôn.

- *Các chỉ số tổng hợp về trình độ phát triển* bao gồm chỉ số phát triển con người, chỉ số chất lượng vật chất cuộc sống, chỉ số

nghèo của con người. Tăng trưởng kinh tế không luôn đồng nghĩa với phát triển kinh tế, nhưng nhất thiết phải có tăng trưởng kinh tế mới có phát triển kinh tế. Tăng trưởng kinh tế là điều kiện cần đối với phát triển kinh tế, nhưng chưa phải là điều kiện đủ. Tăng trưởng kinh tế tạo cơ sở vật chất, tài chính để giải quyết những yêu cầu, nội dung của phát triển. Tăng trưởng kinh tế góp phần khai thác, huy động các nguồn lực trong và ngoài nước, đặc biệt là vốn, lao động để đưa vào hoạt động. Tăng trưởng kinh tế có tác động dây chuyền: các ngành có mức tăng trưởng kinh tế thông qua các liên kết kinh tế với các ngành khác sẽ thúc đẩy lẫn nhau tăng trưởng và toàn bộ nền kinh tế chuyển động theo hướng có tăng trưởng. Tăng trưởng kinh tế bản thân nó tạo vô số cơ hội tăng trưởng ổn định và cao, thúc đẩy các mối quan hệ nêu trên lên một trình độ, quy mô mới. Phát triển kinh tế chỉ phối mục tiêu, phương thức đạt được sự tăng trưởng kinh tế, chi phối sự phân chia thành quả của tăng trưởng kinh tế. Nói cách khác, phát triển kinh tế trả lời cho câu hỏi: Tăng trưởng kinh tế vì ai? Tăng trưởng kinh tế do ai và bằng cách nào? Ai là người hưởng các thành quả của tăng trưởng và với quy mô, số lượng, chất lượng như thế nào? Về lâu dài, phát triển kinh tế góp phần tái tạo các nguồn lực, củng cố các điều kiện để phát triển.

2.2.2. Các vấn đề xã hội nảy sinh trong quá trình phát triển kinh tế và hệ quả đối với phát triển kinh tế

Mặc dù trong chính sách kinh tế đã hàm chứa những giải pháp xã hội, nhưng nhiệm vụ chủ yếu của nó là giải quyết những vấn đề kinh tế. Để đảm bảo tăng trưởng kinh tế, bất cứ một giải pháp kinh tế nào cũng trước hết, phải chú trọng đến hiệu quả kinh tế. Do vậy, chính sách kinh tế, dù tối ưu đến đâu cũng không thể

bao quát và giải quyết được tất cả những khía cạnh phức tạp của lĩnh vực xã hội rộng lớn. Theo đó, những giải pháp kinh tế, nếu không đi kèm theo các giải pháp xã hội nhất định, sẽ làm nảy sinh nhiều vấn đề xã hội nhức nhối. Vì thế, cần phải có những chính sách xã hội nhất định để bổ sung cho chính sách kinh tế và giải quyết những vấn đề xã hội xuất hiện trong quá trình tăng trưởng kinh tế và phát triển xã hội. Ngược lại, việc thực hiện các chính sách xã hội cũng có thể mâu thuẫn với chính kinh tế. Bởi vì, việc thực hiện các chính sách này vượt quá khả năng cho phép của nền kinh tế, hoặc vi phạm những nguyên tắc công bằng trong kinh tế sẽ có ảnh hưởng tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế.

2.2.3. Tính tất yếu phải giải quyết vấn đề xã hội trong quá trình phát triển kinh tế

Giải quyết các vấn đề xã hội phản ánh bản chất của một chế độ của con người, do con người và vì con người, một thuộc tính cơ bản của chủ nghĩa xã hội. Chính vì vậy, việc giải quyết tốt các vấn đề xã hội là một trong những chủ trương, giải pháp lớn nhằm phát triển kinh tế - xã hội của Đảng ta trong thời kỳ đổi mới. Những vấn đề xã hội Đảng ta quan tâm bao gồm các lĩnh vực liên quan đến sự phát triển của con người và xã hội như: dân số và nguồn nhân lực, lao động và việc làm, giáo dục và y tế, đạo đức và văn hóa, những đảm bảo về an ninh và an toàn xã hội của đời sống cá nhân và cộng đồng, v.v...

2.3. Thực hiện chính sách xã hội - phát huy bản chất của chế độ xã hội xã hội chủ nghĩa mà Việt Nam đang xây dựng

2.3.1. Bản chất của chế độ xã hội chủ nghĩa - công bằng và bình đẳng xã hội

Xã hội xã hội chủ nghĩa mà nhân dân ta xây dựng là xã hội vì con người, đặt con người vào vị trí trung tâm của sự phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội và lấy việc nâng cao chất lượng cuộc sống con người làm mục tiêu phục vụ. Đảng ta luôn nhấn mạnh phát triển kinh tế phải đi liền với việc giải quyết tốt các vấn đề xã hội. Phát triển kinh tế theo định hướng xã hội chủ nghĩa lại càng đòi hỏi phải giải quyết tốt những vấn đề xã hội, bởi lẽ phát triển kinh tế phải là sự phát triển bền vững dựa trên những yếu tố chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, môi trường vững chắc, v.v... Bền vững về mặt xã hội là bảo đảm vừa đạt được tăng trưởng kinh tế, vừa giữ được ổn định xã hội, không có những xáo trộn xung đột, nổi loạn làm ảnh hưởng đến việc huy động các nguồn lực cho sự phát triển. Trong phát triển bền vững, yếu tố kinh tế và yếu tố xã hội hòa nhập vào nhau. Mục tiêu phát triển kinh tế phải bao gồm cả mục tiêu giải quyết những vấn đề xã hội như vấn đề việc làm, xóa đói giảm nghèo, v.v... đáp ứng nhu cầu cơ bản của nhân dân, công bằng xã hội. Ngược lại, mục tiêu phát triển xã hội cũng nhằm tạo động lực phát triển kinh tế.

Các vấn đề xã hội có vai trò quan trọng trong đời sống xã hội, do vị trí của con người trong xã hội quy định. Song, do địa vị của con người ở mỗi chế độ xã hội khác nhau là không giống nhau, cho nên vai trò, bản chất của các vấn đề xã hội cũng khác nhau. Trong chủ nghĩa tư bản, nhân dân lao động là người làm thuê, mục tiêu của chủ nghĩa tư bản là tăng lợi nhuận, duy trì sự thống trị của giai cấp tư sản. Để đạt tới mục tiêu đã được xác định, chủ nghĩa tư bản đã có nhiều chủ trương, giải pháp về các vấn đề xã hội, trong đó có những mặt tiến bộ như coi trọng giảm nhẹ sự bất bình đẳng trong xã hội cũng như tìm cách giảm căng

thắng trong xã hội. Tuy nhiên, những mặt tiến bộ ấy không bền vững vì mâu thuẫn cơ bản của chủ nghĩa tư bản là xã hội hóa của sản xuất và chiếm hữu tư nhân về tư liệu sản xuất vẫn còn tồn tại. Trong chủ nghĩa xã hội, nhân dân là người làm chủ, con người được coi là vốn quý nhất, mục tiêu phục vụ của chủ nghĩa xã hội là nâng cao chất lượng cuộc sống cho con người. Do vậy, nhà nước xã hội chủ nghĩa luôn tạo ra những khả năng khách quan để thủ tiêu tình trạng người bóc lột người, cải thiện không ngừng các điều kiện sống, tạo ra các tiền đề cho sự phát triển của cá nhân, của người lao động để họ tự giác tham gia có hiệu quả các hoạt động sống, cũng như xây dựng một xã hội công bằng, dân chủ, văn minh. Đó chính là sự khác nhau căn bản về mục tiêu phát triển giữa con đường chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa xã hội mà Đảng và nhân dân ta lựa chọn, v.v...

Bản chất của chế độ xã hội chủ nghĩa: Công bằng xã hội.

Công bằng xã hội là khái niệm mang tính chuẩn tắc phụ thuộc vào quan niệm khác nhau của mỗi giai cấp, mỗi quốc gia. Công bằng xã hội là sự công bằng về quyền lợi và nghĩa vụ của công dân, công bằng trong phân phối thu nhập, cơ hội phát triển và điều kiện thực hiện cơ hội. Như vậy, công bằng xã hội là một khái niệm rất rộng, bao gồm cả yếu tố kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội. Những thước đo chủ yếu về công bằng xã hội là: chỉ số phát triển con người (HDI); đường cong Lorenz; hệ số GINI; mức độ nghèo khổ; mức độ thỏa mãn nhu cầu cơ bản của con người, v.v...

Công bằng xã hội là bản chất, một trong 5 thành tố của mục tiêu chung mà chúng ta đang phấn đấu để đạt tới trên con đường xây dựng một nước Việt Nam "dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh". Khi hệ thống chính sách xã hội đúng đắn,

công bằng vì con người sẽ là động lực mạnh mẽ phát huy mọi năng lực sáng tạo của nhân dân trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Mục tiêu công bằng xã hội trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam không thay đổi, nhưng con đường đi đến mục tiêu đó thì thay đổi. Với mục tiêu vừa chú trọng phát triển về kinh tế vừa chú trọng thực hiện công bằng xã hội, Nhà nước Việt Nam muốn định hướng sự phát triển kinh tế thị trường một cách bền vững (phát triển không chỉ về kinh tế, mà cả về xã hội, văn hóa và môi trường).

Để từng bước thực hiện tốt vấn đề công bằng xã hội đòi hỏi phải ban hành và thực hiện tốt hệ thống chính sách xã hội.

Bản chất của chế độ xã hội chủ nghĩa: Bình đẳng xã hội.

Bình đẳng xã hội ở đây được hiểu theo nghĩa bình đẳng trong việc tiếp cận các cơ hội. Có thể coi bình đẳng về cơ hội là cách nói tắt của cụm từ bình đẳng trong việc tiếp cận các cơ hội. Trong trường hợp đó, bình đẳng về cơ hội có vai trò gì trong việc thực hiện công bằng xã hội? Ở đây, khái niệm công bằng xã hội vẫn được hiểu theo nghĩa đã trình bày ở trên, nghĩa là những ai có cống hiến ngang nhau thì đều được hưởng thụ ngang nhau. Đó là "thước đo" của công bằng xã hội. Nhưng "thước đo" ấy chỉ "chuẩn xác" khi những người cống hiến này đều được xuất phát từ cùng một vạch, tức là từ cùng một mặt bằng trong việc tiếp cận các cơ hội. Điều đó có nghĩa là bình đẳng về cơ hội chính là tiền đề đảm bảo có công bằng xã hội thực sự.

2.3.2. Thực hiện chính sách xã hội theo nguyên tắc công bằng và bình đẳng xã hội

Thực hiện chính sách xã hội trước hết phải theo nguyên tắc

công bằng xã hội. Bởi vì, thực hiện công bằng xã hội vẫn là yêu cầu hàng đầu, vì đó chính là một trong những động lực mạnh mẽ nhất của sự tăng trưởng kinh tế và đồng thời là một trong những yếu tố quan trọng nhất quyết định sự ổn định xã hội. Tuy nhiên, cũng cần lưu ý rằng, thực hiện được công bằng xã hội không có nghĩa là đã thực hiện được bình đẳng xã hội, nhất là thực hiện được bình đẳng xã hội hoàn toàn. Nói cách khác, trong khi thực hiện nguyên tắc phân phối công bằng như đã nêu trên, chúng ta không những chưa loại trừ được, mà vẫn còn buộc phải chấp nhận một tình trạng bất bình đẳng xã hội nhất định do chỗ các cá nhân khác nhau, có hoàn cảnh khác nhau (chẳng hạn, người này khỏe hơn, người kia yếu hơn, người này nhiều con hơn, người kia ít con hơn, v.v...) nên với việc hoàn thành một công việc ngang nhau và do đó, được hưởng thù lao ngang nhau, v.v... Do vậy, thực hiện chính sách xã hội theo nguyên tắc công bằng xã hội đòi hỏi phải nhận thức và giải quyết đúng đắn, hài hòa các mối quan hệ lợi ích.

Thực hiện bình đẳng xã hội là một trong những nguyên tắc và mục tiêu hướng đến của quá trình xây dựng và phát triển đất nước Việt Nam theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Mặc dù khi chúng ta thực hiện nền kinh tế thị trường thì việc bất bình đẳng xã hội là điều không tránh khỏi. Tuy nhiên, chấp nhận sự bất bình đẳng xã hội ở mức độ nào mới là vấn đề quan trọng. Chúng ta không thể chấp nhận để cho tình trạng bất bình đẳng xã hội gia tăng liên tục và mãi mãi; ngược lại, phải tìm mọi cách kiềm chế sự gia tăng ấy; hạn chế bớt mức độ bất bình đẳng để tiến tới dần dần xóa bỏ nó. Vì vậy, cùng với chủ trương tiếp tục khuyến khích các hộ làm giàu hợp pháp, Nhà nước ta cũng đồng thời

đang mở rộng và đẩy mạnh cuộc vận động xóa đói giảm nghèo khá hiệu quả được đề ra từ đầu những năm 90 của thế kỷ XX đến nay, trong đó tập trung xóa đói ở nông thôn, giảm nghèo ở cả nông thôn lẫn thành thị. Bằng việc thực hiện các chính sách đó, chúng ta đang tiếp tục thực hiện một cách có hiệu quả một phần của yêu cầu "định hướng xã hội chủ nghĩa", tức là từng bước giảm thiểu mức độ bất bình đẳng xã hội.

2.3.3. Thực hiện chính sách xã hội đối với người nghèo, người có hoàn cảnh khó khăn và người có công

- Chính sách xã hội đối với người có hoàn cảnh khó khăn.

Trong thời gian vừa qua chúng ta đã từng bước thực hiện tốt chính sách xã hội đối với người có hoàn cảnh khó khăn. Chẳng hạn, chủ động đối phó với tình hình thiếu lương thực và khắc phục hậu quả thiên tai tại các tỉnh, thành phố trong cả nước; hướng dẫn các địa phương chủ động bám sát tình hình, tổ chức cứu trợ kịp thời cho những gia đình thiếu đói, sử dụng các nguồn kinh phí của địa phương, nguồn hỗ trợ của Trung ương và các nguồn tài trợ khác đúng mục đích, đúng đối tượng, hiệu quả. Bảo đảm thực hiện hiệu quả, kịp thời các chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng xã hội quy định tại Nghị định số 67/2007/NĐ-CP, Nghị định số 13/2010/NĐ-CP của Chính phủ. Trợ cấp khó khăn đối với cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang, người hưởng lương hưu có mức lương thấp, người hưởng trợ cấp ưu đãi người có công và hộ nghèo đời sống khó khăn theo quy định tại Quyết định số 471/QĐ-TTg ngày 30-3-2011 của Thủ tướng Chính phủ, v.v... Trong thời gian tới, chính sách xã hội này cần tăng cường các chương trình trợ giúp xã hội để hỗ trợ các thiếu hụt về thu nhập của người nghèo kinh niên và các đối tượng xã hội; đổi mới mô

hình và hình thức cung cấp dịch vụ trợ giúp xã hội; nâng cao hiệu quả của công tác thông tin, quản lý và giám sát đối tượng trợ giúp xã hội; nâng cao năng lực của người dân đối phó với rủi ro đột xuất. Cùng cố, quy hoạch và phát triển hệ thống các cơ sở trợ giúp xã hội, bao gồm các cơ sở bảo trợ xã hội, các cơ sở cung cấp dịch vụ công tác xã hội, các trung tâm chữa bệnh - giáo dục - lao động và xã hội, v.v... nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ, nhân viên; hỗ trợ nâng cấp, sửa chữa cơ sở vật chất, bổ sung trang thiết bị cần thiết; bảo vệ môi trường trong cơ sở nhằm nâng cao chất lượng chăm sóc, nuôi dưỡng và trợ giúp đối tượng xã hội. Tiếp tục hoàn thiện chính sách trợ giúp xã hội và xem xét điều chỉnh mức chuẩn để tính mức trợ giúp xã hội phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội; tạo môi trường pháp lý, hành chính, xã hội cho các đối tượng dễ bị tổn thương tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản và hòa nhập cộng đồng; huy động sự tham gia của cộng đồng, các tổ chức xã hội trợ giúp các đối tượng. Phát triển công tác xã hội trở thành một nghề ở Việt Nam; nâng cao nhận thức của toàn xã hội về nghề công tác xã hội; xây dựng đội ngũ cán bộ, viên chức, nhân viên và cộng tác viên công tác xã hội đủ về số lượng, đạt yêu cầu về chất lượng gắn với phát triển hệ thống cơ sở cung cấp dịch vụ công tác xã hội tại các cấp, v.v...

- Chính sách xã hội đối với người có công.

Trong thời gian vừa qua chúng ta đã có nhiều cố gắng trong việc thực hiện chính sách xã hội đối với người có công. Chẳng hạn, thực hiện điều chỉnh nâng mức trợ cấp đối với người có công từ ngày 1-5-2011 và theo dõi chặt chẽ tình hình đời sống người có công để hỗ trợ kịp thời những gia đình người có công gặp khó khăn. Tập trung triển khai thực hiện tốt Pháp lệnh ưu đãi người có

công với cách mạng. Tiếp tục hoàn thiện chính sách đối với người có công, chú trọng giải quyết những trường hợp còn tồn đọng. Nâng mức chuẩn trợ cấp, phụ cấp ưu đãi người có công phù hợp với lộ trình điều chỉnh mức lương tối thiểu. Đến hết năm 2013, hỗ trợ giải quyết cơ bản về nhà ở đối với hộ người có công đang có khó khăn về nhà ở. Trong thời gian tới, chính sách xã hội đối với người có công sẽ tập trung ưu đãi, hỗ trợ phù hợp đối với người có công và thân nhân về phát triển sản xuất, việc làm, tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản, nhất là y tế, giáo dục, đào tạo. Đẩy mạnh việc tu bổ nghĩa trang, tìm kiếm và quy tập hài cốt liệt sĩ, các hoạt động đền ơn đáp nghĩa. Có biện pháp khắc phục có hiệu quả tiêu cực trong quá trình thực hiện chính sách người có công. Cụ thể là thực hiện tốt chính sách xã hội đối với người có công, gia đình thương binh liệt sĩ như vấn đề nhà ở, khám chữa bệnh và điều dưỡng phục vụ sức khỏe, các chính sách ưu tiên trong giáo dục, vấn đề trợ cấp cho những người có công với cách mạng. Vận động toàn dân tham gia các hoạt động đền ơn đáp nghĩa, uống nước nhớ nguồn đối với các lão thành cách mạng, người có công với nước, người được hưởng chính sách xã hội. Chăm sóc đời sống vật chất và tinh thần của người già. Giúp đỡ nạn nhân chất độc da cam, người tàn tật, trẻ mồ côi, v.v...

2.4. Giải quyết các vấn đề xã hội, thực hiện chính sách xã hội - yêu cầu tất yếu để phát huy truyền thống nhân văn của dân tộc Việt Nam

2.4.1. Giải quyết vấn đề xã hội theo truyền thống nhân văn của dân tộc Việt Nam

Truyền thống là những yếu tố của di sản văn hóa, xã hội thể

hiện trong chuẩn mực hành vi, tư tưởng, phong tục tập quán, thói quen, lối sống và cách ứng xử của cộng đồng người được hình thành trong lịch sử và đã trở nên ổn định, được truyền từ đời này sang đời khác và được lưu giữ lâu dài.

Truyền thống của người Việt Nam trong giải quyết vấn đề xã hội là “lá lành đùm lá rách, lá rách ít đùm lá rách nhiều”; “một con ngựa đau cả tàu bỏ cỏ”; “bầu ơi thương lấy bí cùng, tuy rằng khác giống nhưng chung một giàn”; “đánh kẻ chạy đi, chứ không ai đánh người quay lại”; “ăn quả nhớ kẻ trồng cây”; “uống nước nhớ nguồn”...

2.4.2. Thực hiện hiện chính sách xã hội theo truyền thống nhân văn của dân tộc Việt Nam

Lịch sử phát triển của dân tộc Việt Nam luôn thấm đậm tinh thần nhân văn. Tuy nhiên, mỗi một giai đoạn, thời kỳ phát triển cần phải được thể hiện bởi phương thức, biện pháp phù hợp và hiệu quả. Trong giai đoạn phát triển hiện nay cho thấy, mỗi thành tựu về kinh tế - chính trị - văn hóa xã hội luôn kéo theo những hệ quả xã hội không mong muốn. Do vậy, để quá trình giảm thiểu các hệ quả xã hội tiêu cực trong quá trình phát triển, trong quá trình hoạch định và thực hiện hệ thống chính sách xã hội cần phải chú ý kế thừa và phát huy truyền thống nhân văn của dân tộc.

2.5. Giải quyết các vấn đề xã hội, thực hiện chính sách xã hội - yêu cầu tất yếu của thời đại hiện nay

2.5.1. Vấn đề xã hội và giải quyết vấn đề xã hội trong thời đại ngày nay

Hội nhập quốc tế là một quá trình phát triển tất yếu, do bản chất xã hội của lao động và quan hệ giữa người với người. Đồng

thời, sự ra đời và phát triển của kinh tế thị trường cũng là động lực hàng đầu thúc đẩy quá trình hội nhập. Hội nhập diễn ra dưới nhiều hình thức, cấp độ và trên nhiều lĩnh vực khác nhau, theo tiến trình từ thấp đến cao. Hội nhập đã trở thành một xu thế lớn của thế giới hiện đại, tác động mạnh mẽ đến quan hệ quốc tế và đời sống của từng quốc gia. Ngày nay, hội nhập quốc tế là lựa chọn chính sách của hầu hết các quốc gia để phát triển. Quá trình hội nhập với thế giới, bên cạnh những thuận lợi và thời cơ luôn kéo theo những thách thức và nguy cơ, trong đó có các vấn đề xã hội mang tính toàn cầu: nghèo đói, bệnh dịch, tội phạm, biến đổi khí hậu, v.v... Do vậy, việc nhận thức rõ và xác định đúng, kịp thời những vấn đề của thời đại có ý nghĩa cực kỳ quan trọng vì nó giúp ta biết được những nấc thang phát triển của xã hội, nắm được yếu tố có tính ổn định trong một thế giới đầy biến động. Thông qua đó tiến hành hoạch định và thực hiện hệ thống chính sách xã hội thích ứng và có hiệu quả.

Mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ, còn gọi là Mục tiêu Thiên niên kỷ, với 8 mục tiêu được 189 quốc gia thành viên Liên hợp quốc nhất trí phân đầu đạt được vào năm 2015. Những mục tiêu này được ghi trong bản *Tuyên ngôn Thiên niên kỷ* của Liên hợp quốc tại Hội nghị thượng đỉnh Thiên niên kỷ diễn ra từ ngày 6 đến ngày 8-9-2000 tại trụ sở Đại hội đồng Liên hợp quốc và được bổ sung trong phiên họp lần thứ 62, tháng 10-2007 bao gồm:

- Triệt để loại trừ tình trạng bản cùng (nghèo cùng cực) và thiếu ăn.
- Hoàn thành phổ cập giáo dục tiểu học.
- Nâng cao bình đẳng giới và vị thế, năng lực của phụ nữ.
- Giảm tỷ lệ tử vong ở trẻ em.
- Cải thiện sức khỏe bà mẹ.

- Phòng chống HIV/AIDS, sốt rét và các bệnh dịch khác.
- Đảm bảo sự bền vững của môi trường.
- Tăng cường quan hệ đối tác toàn cầu cho phát triển.

2.5.2. Cam kết của Việt Nam trong việc giải quyết vấn đề xã hội và thực hiện chính sách xã hội

Việt Nam đã đạt được những tiến bộ rất ấn tượng trong việc thực hiện các Mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ và đã hoàn thành một số mục tiêu - ví dụ Mục tiêu 1 về xóa bỏ tình trạng nghèo đói cùng cực và thiếu đói. Việt Nam cũng đang trong tiến trình hướng tới hoàn thành một số mục tiêu khác nữa. Nếu Việt Nam muốn đạt được tất cả các Mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ trên cơ sở đảm bảo bình đẳng, thì điều quan trọng là cần duy trì những tiến bộ đã đạt được, hướng tới giải quyết những sự chênh lệch đang gia tăng, tính đến các nguy cơ và giải quyết những thiếu hụt còn tồn tại.

Mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ 1: Xóa bỏ tình trạng nghèo đói cùng cực và thiếu đói. Trong tất cả các Mục tiêu Thiên niên kỷ, Việt Nam đạt được tiến bộ ấn tượng nhất ở Mục tiêu Thiên niên kỷ 1 về giảm nghèo.

Mặc dù tỷ lệ nghèo nói chung đã giảm đáng kể, nhưng vẫn còn tồn tại những chênh lệch rất lớn. Ví dụ, hơn một nửa các nhóm dân tộc thiểu số vẫn đang sống dưới chuẩn nghèo. Đã bắt đầu xuất hiện các dạng nghèo mới, bao gồm nghèo lâu năm, nghèo thành thị, nghèo ở trẻ em và người di cư nghèo. Để giải quyết các tình trạng nghèo này cần phải có các phương pháp tiếp cận đa chiều và riêng biệt, trong đó có ghi nhận nghèo đói là một vấn đề không chỉ dừng ở mức độ thu nhập hộ gia đình trong mối quan hệ với chuẩn nghèo tính theo tiền tệ.

Mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ 2: Phổ cập giáo dục tiểu học. Việt Nam đã đạt được những tiến bộ đáng kể trong công tác phổ cập giáo dục tiểu học. Tỷ lệ về giới cũng khá đồng đều, với gần một nửa học sinh là trẻ em gái ở cả cấp tiểu học lẫn trung học. Để tiếp tục phát huy thành tích này và đảm bảo giữ vững thành tựu, trong những năm tới cần chú ý đến một số lĩnh vực, đặc biệt là chất lượng và chi phí cho giáo dục.

Mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ 3: Tăng cường bình đẳng giới và nâng cao vị thế cho phụ nữ. Việt Nam đã rất thành công trong việc nâng cao tỷ lệ trẻ em gái học tiểu học và trung học cơ sở. Hiện nay, Việt Nam là một trong những nước đứng đầu trong khu vực về tỷ lệ phụ nữ tham gia Quốc hội. Tuy nhiên, phụ nữ Việt Nam vẫn tiếp tục phải đối mặt với những trở ngại to lớn, bao gồm nghèo đói, thiếu tiếp cận với giáo dục ở các bậc cao hơn và thiếu cơ hội việc làm, cũng như những thái độ và hành vi phân biệt đối xử còn tồn tại dai dẳng. Bên cạnh đó, hiện tượng yêu thích con trai hơn và hạ thấp giá trị con gái được thể hiện qua sự chênh lệch tỷ lệ nam - nữ khi sinh ngày càng tăng và bạo lực giới đã được ghi nhận là một vấn đề nghiêm trọng ở Việt Nam.

Mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ 4: Giảm tỉ lệ tử vong ở trẻ em. Việt Nam đã đạt được các mục tiêu về giảm tỉ lệ tử vong ở trẻ dưới 5 tuổi và trẻ sơ sinh. Để phát huy những thành tựu này và đảm bảo rằng tỷ lệ tử vong trẻ em tiếp tục được cải thiện, một số lĩnh vực cần được chú ý, đặc biệt là tử vong ở trẻ dưới 1 tháng tuổi và tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng, thấp còi.

Mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ 5: Nâng cao sức khỏe bà mẹ. Tỷ lệ tử vong bà mẹ đã giảm một cách đáng kể trong vòng 2 thập kỷ qua. Việt Nam đã có nhiều nỗ lực trong việc tăng cường

khả năng tiếp cận sức khỏe sinh sản cho tất cả mọi người bao gồm chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ sơ sinh, kế hoạch hóa gia đình; tăng cường việc sử dụng các biện pháp tránh thai hiện đại; xây dựng các chương trình, chính sách và luật pháp về sức khỏe sinh sản và quyền sinh sản, cũng như các dịch vụ có chất lượng tới người nghèo và các nhóm dân số dễ bị tổn thương. Cần nhiều nỗ lực hơn nữa nhằm đạt được Mục tiêu Thiên niên kỷ là giảm 3/4 tỷ lệ tử vong bà mẹ. Tuy nhiên, vẫn còn có sự khác biệt lớn về tỷ lệ tử vong bà mẹ giữa các vùng miền mà chúng ta cần phải giải quyết.

Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ 6: Ngăn chặn HIV/AIDS, sốt rét và các bệnh dịch khác. Việt Nam đã có tiến bộ đáng kể trong việc xây dựng khung pháp lý và chính sách trong những năm gần đây. Việt Nam có một chiến lược quốc gia tốt và 9 kế hoạch để ứng phó với HIV. Tỷ lệ nhiễm HIV trong tất cả các nhóm tuổi đều giảm. Các bước tiến rất ấn tượng của Việt Nam trong lĩnh vực phòng, chống sốt rét cho thấy Việt Nam đã đạt được Mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ về phòng, chống sốt rét. Việt Nam cũng được công nhận là đã khống chế rất tốt các dịch bệnh khác như SARS, H5N1 và H1N1.

Mặc dù đã có tiến bộ trên nhiều lĩnh vực và Chính phủ Việt Nam đã nỗ lực rất nhiều để ứng phó với HIV trong vòng 10 năm qua, nhưng tỷ lệ nhiễm HIV hiện vẫn tiếp tục gia tăng. Để có thể duy trì các thành quả đã đạt được và đẩy mạnh hơn nữa các biện pháp nhằm chặn đứng và đẩy lùi sự lan tràn của HIV, Việt Nam sẽ cần sử dụng ưu tiên nguồn lực để tập trung vào 2 lĩnh vực trọng yếu là dự phòng HIV và bảo đảm tính bền vững của ứng phó quốc gia với HIV.

Mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ 7: Đảm bảo bền vững môi trường. Việt Nam cam kết giải quyết các vấn đề môi trường ở cấp quốc tế và đã đạt được những thành tích đáng kể trong việc thực hiện Mục tiêu 7. Chẳng hạn, diện tích rừng bao phủ tăng từ 27,8% năm 1990 lên khoảng 40% năm 2010. Ngày nay, có khoảng 83% dân số vùng nông thôn có thể tiếp cận nước sạch, tăng so với 30% vào năm 1990.

Để có thể phát huy những thành tựu đã đạt được, Việt Nam cần chú ý hơn nữa một số lĩnh vực để có thể đạt được nhiều tiến bộ hơn trong việc thực hiện Mục tiêu 7, đặc biệt về nước sạch, vệ sinh môi trường và biến đổi khí hậu. Vẫn còn sự khác biệt về khả năng tiếp cận với nước sạch giữa các vùng, giữa nông thôn và thành thị, với tỷ lệ thấp nhất ở các vùng núi phía Bắc, đồng bằng sông Cửu Long và Tây Nguyên. Việt Nam rất dễ phải hứng chịu các tác động của biến đổi khí hậu. Hiện mỗi năm đã có hơn 1 triệu người ở Việt Nam phải chịu ảnh hưởng bởi thiên tai và thảm họa khí hậu có chiều hướng ngày càng tồi tệ hơn.

Mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ 8: Xây dựng quan hệ đối tác toàn cầu vì sự phát triển. Công tác giảm nghèo và phát triển bền vững có mối liên hệ mật thiết với các hoạt động thương mại xóa nợ và viện trợ; và có thể được thúc đẩy tốt hơn thông qua việc xây dựng các mối quan hệ đối tác toàn cầu. Việt Nam đã đạt được nhiều bước tiến lớn trong việc xây dựng các mối quan hệ đối tác toàn cầu cho phát triển kể từ năm 2000, trong đó có việc gia nhập WTO, mở rộng hợp tác với ASEAN, làm Ủy viên không thường trực Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc trong nhiệm kỳ 2008-2009 và tham gia trong một số hiệp định thương mại tự do mới. Để đảm bảo công bằng xã hội và tính bền vững của quá

trình phát triển đất nước, cần có những mối quan hệ đối tác liên tục và mở rộng ở tất cả các lĩnh vực trong những năm sắp tới.

③ QUAN ĐIỂM VÀ MỘT SỐ CHÍNH SÁCH XÃ HỘI NHẪM GIẢI QUYẾT CÁC VẤN ĐỀ XÃ HỘI Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

3.1. Một số quan điểm cơ bản về hoạch định và thực hiện chính sách xã hội

3.1.1. Quan điểm Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, nhân dân làm chủ

- Chính sách xã hội phản ánh quan điểm của Đảng.

Theo quy định của Điều lệ Đảng và Hiến pháp năm 2013, Đảng Cộng sản Việt Nam là lực lượng lãnh đạo Nhà nước và xã hội. Trong khi đó, việc hoạch định và thực hiện hệ thống chính sách pháp luật là một nội dung cơ bản trong hoạt động của Nhà nước và xã hội. Do vậy, việc hoạch định và thực hiện hệ thống chính sách xã hội phải đảm bảo nguyên tắc Đảng lãnh đạo, phản ánh và thể hiện được quan điểm, đường lối của Đảng liên quan đến chính sách xã hội và giải quyết các vấn đề xã hội của đất nước trong từng giai đoạn, thời kỳ.

Ngay từ năm 1986, trên cơ sở nhận thức mới về vai trò của các vấn đề xã hội, mở đầu công cuộc đổi mới toàn diện đất nước, Đảng ta đã chỉ rõ: Trình độ phát triển kinh tế là điều kiện vật chất để thực hiện chính sách xã hội, nhưng mục tiêu xã hội lại là mục đích của các hoạt động kinh tế. Tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII (1991), sau khi xác định được những đặc trưng cơ bản của xã hội xã hội chủ nghĩa mà nhân dân ta xây dựng, Đảng ta đã nêu lên định hướng lớn: Chính sách xã hội đúng đắn vì hạnh phúc con người là động lực to lớn phát triển mọi tiềm năng sáng tạo của

nhân dân trong xây dựng xã hội chủ nghĩa. Trên cơ sở định hướng ấy, Đảng ta đã chính thức khẳng định một số quan điểm chỉ đạo việc kết hợp hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế và giải quyết các vấn đề xã hội. Cụ thể là: Mục tiêu của chính sách xã hội thống nhất với mục tiêu phát triển kinh tế, đều nhằm phát huy sức mạnh của yếu tố con người và vì con người. Kết hợp hài hòa giữa kinh tế với phát triển văn hóa, xã hội, giữa tăng trưởng kinh tế với tiến bộ xã hội, giữa đời sống vật chất với đời sống tinh thần của nhân dân. Coi phát triển kinh tế là cơ sở và tiền đề để thực hiện chính sách xã hội, thực hiện tốt chính sách xã hội là động lực thúc đẩy phát triển kinh tế. Đến Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII (1996), Đảng ta đã bổ sung một quan điểm quan trọng là: Tăng trưởng kinh tế phải gắn liền với tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước và trong suốt quá trình phát triển. Đồng thời, Đảng đã đề ra những quan điểm chỉ đạo việc hoạch định hệ thống chính sách xã hội, đó là: *Thứ nhất*, tăng trưởng kinh tế phải gắn liền với tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước và suốt quá trình phát triển. Công bằng xã hội phải thể hiện ở cả khâu phân phối hợp lý tư liệu sản xuất lẫn khâu phân phối kết quả sản xuất, ở việc tạo điều kiện cho mọi người đều có cơ hội phát triển và sử dụng tốt năng lực của mình. *Thứ hai*, thực hiện nhiều hình thức phân phối, lấy phân phối theo lao động và hiệu quả kinh tế là chủ yếu, đồng thời phân phối dựa trên mức đóng góp các nguồn lực khác vào kết quả sản xuất kinh doanh và phân phối thông qua phúc lợi xã hội, đi đôi với chính sách điều tiết hợp lý, bảo vệ quyền lợi của người lao động. *Thứ ba*, khuyến khích làm giàu hợp pháp đi đôi với tích cực xóa đói, giảm nghèo, thu hẹp dần khoảng cách về trình độ phát triển, về mức sống giữa các vùng, các dân

tộc, các tầng lớp dân cư. *Thứ tư*, phát huy truyền thống tốt đẹp của dân tộc “uống nước nhớ nguồn”, “đền ơn đáp nghĩa”, “nhân hậu, thủy chung”, v.v... *Thứ năm*, các vấn đề chính sách xã hội đều được giải quyết theo tinh thần xã hội. Nhà nước giữ vai trò nòng cốt, đồng thời động viên mỗi người dân, các doanh nghiệp, các tổ chức xã hội, các cá nhân và tổ chức nước ngoài cùng tham gia giải quyết những vấn đề xã hội. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng không nhắc lại các quan điểm chỉ đạo của Đại hội VIII, nhưng nhấn mạnh: thực hiện các chính sách xã hội, hướng vào phát triển và lành mạnh hóa xã hội, thực hiện công bằng trong phân phối, tạo động lực mạnh mẽ phát triển sản xuất, tăng năng suất lao động xã hội, thực hiện bình đẳng trong các quan hệ xã hội, khuyến khích nhân dân làm giàu hợp pháp và các chính sách xã hội được tiến hành theo tinh thần xã hội hóa, đề cao tinh thần trách nhiệm của chính quyền các cấp, huy động các nguồn lực trong nhân dân, các tổ chức xã hội. Đồng thời, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, X và XI Đảng ta liên tục khẳng định những nhiệm vụ, mục tiêu của từng lĩnh vực cụ thể cần tập trung giải quyết là: giải quyết việc làm là nhiệm vụ quan trọng hàng đầu của chính sách xã hội; tiền lương và thu nhập; xóa đói, giảm nghèo; đền ơn đáp nghĩa; uống nước nhớ nguồn; xây dựng cơ sở hạ tầng xã hội; chính sách dân số; chính sách bảo vệ và chăm sóc sức khỏe nhân dân; chính sách chăm sóc và bảo vệ trẻ em; phong trào toàn dân tập luyện thể dục, thể thao; phong trào toàn dân đấu tranh phòng chống tội phạm, v.v...

- Chính sách xã hội phải tuân theo pháp luật. Việt Nam đang đẩy mạnh công cuộc xây dựng và thực hiện nhà nước pháp quyền, do vậy việc ban hành và thực hiện hệ thống chính sách xã

hội nhằm giải quyết các vấn đề xã hội phải tuân thủ và dựa trên cơ sở các quy định của hệ thống pháp luật. Hệ thống chính sách xã hội phải dưới sự quản lý thống nhất của Nhà nước.

- Chính sách xã hội của dân, do dân, vì dân. Nhà nước mà Đảng và nhân dân ta xây dựng và hướng đến là nhà nước pháp quyền, nhà nước của dân, do dân và vì dân. Trong khi đó, việc ban hành và thực hiện chính sách xã hội là một hoạt động và mục tiêu cơ bản hướng đến của Nhà nước Việt Nam. Do vậy, việc hoạch định và thực hiện chính sách xã hội nhằm giải quyết các vấn đề xã hội của đất nước, trước hết phải đảm bảo nguyên tắc: của dân, do dân và vì dân.

3.1.2. Quan điểm giai cấp

Bất kỳ một nhà nước nào cũng là sản phẩm của cuộc đấu tranh giai cấp, trong khi đó, chính sách xã hội lại là một loại công cụ điều chỉnh các quan hệ xã hội nhằm không ngừng thúc đẩy xã hội phát triển và tiến bộ. Do vậy, quá trình hoạch định và thực hiện chính sách xã hội luôn thể hiện tính chất giai cấp. Cụ thể là:

- Tính liên minh công - nông - trí thức: Điều lệ Đảng Cộng sản Việt Nam, Hiến pháp 2013 và hệ thống pháp luật của Việt Nam đều quy định: việc xây dựng nhà nước và phát triển xã hội Việt Nam theo định hướng xã hội chủ nghĩa là dựa trên nền tảng liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức. Chính vì vậy, việc hoạch định và thực hiện chính sách xã hội ở Việt Nam phải thể hiện được nguyên tắc của mối liên minh: công - nông - trí thức.

- Đảm bảo lợi ích của các giai cấp, tầng lớp xã hội: Trong Hiến pháp 2013 và các văn bản chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước, đều thống nhất khẳng định: xã hội Việt Nam là một

xã hội đa dạng nhiều giai cấp, tầng lớp, dân tộc và tôn giáo. Giữa các giai cấp, tầng lớp, dân tộc và tôn giáo đều có quyền bình đẳng về cơ hội phát triển và đảm bảo về lợi ích. Việc ban hành và thực hiện hệ thống chính sách xã hội là một cách thức tốt nhất nhằm đảm bảo lợi ích và cơ hội bình đẳng trong phát triển giữa các giai tầng, dân tộc và tôn giáo khác nhau ở Việt Nam.

3.1.3. Quan điểm phát triển

Quan điểm phát triển là một trong những nguyên tắc quan trọng của phương pháp biện chứng mácxít. Quan điểm phát triển đòi hỏi chúng ta khi nhận thức sự vật phải xem xét nó trong sự vận động, biến đổi, phải phân tích các sự vận động phức tạp của sự vật, tìm ra khuynh hướng phát triển cơ bản của chúng để cải biến sự vật phục vụ cho nhu cầu của con người. Cơ sở lý luận của quan điểm phát triển chính là nguyên lý về sự phát triển của các sự vật, hiện tượng trong thế giới khách quan. Nguyên lý đó nói rằng phát triển là khuynh hướng tất yếu khách quan của tất cả các sự vật hiện tượng. Phát triển được diễn ra theo 3 hình thức: từ thấp đến cao, từ đơn giản đến phức tạp, từ kém hoàn thiện đến hoàn thiện.

Mỗi sự vật, hiện tượng xã hội đều có quá trình ra đời, biến đổi, phát triển và mất đi. Nhưng khuynh hướng chung của thế giới vật chất là luôn phát triển theo hướng diện, cái mới thay thế cái cũ, cái sau tiến bộ hơn cái trước. Do đó để nhận thức, phản ánh chính và đưa ra giải pháp thỏa đáng về một vấn đề xã hội chúng ta phải có quan điểm phát triển.

3.1.4. Quan điểm hệ thống

Hệ thống là một tập hợp những mối tương tác giữa các bộ

phận theo thời gian. Hệ thống gồm nhiều yếu tố, nhưng nhiều yếu tố không phải là hệ thống khi chúng chỉ là một tập hợp hỗn loạn, mất trật tự. Hệ thống có 4 điểm cơ bản sau đây:

Sự tương tác: Có nghĩa là sự tương quan giữa 2 yếu tố không phải chỉ theo đường một chiều, do A tác động trên B mà nó có thể do B tác động trên A nữa. Các tương quan giữa các hiện tượng là những tương tác có ảnh hưởng qua lại.

Tính toàn bộ: Bản thân hệ thống không phải là con số cộng của các bộ phận mà các bộ phận cùng hoạt động, tương tác với nhau để sinh ra một cái toàn thể, mà cái toàn thể là cái gì lớn hơn số cộng của các bộ phận.

Sự tổ chức: Tổ chức là một sự sắp xếp các tương quan, các quan hệ giữa các thành phần để tạo ra một hình thức mới có những đặc tính riêng mà các thành phần tự nó không có. Tổ chức còn là một tiến trình theo đó vật chất, năng lượng và thông tin chúng kết hợp lại nhau để có một chức năng.

Sự phức tạp: Một hệ thống bao giờ cũng phức tạp, do nhiều nguyên nhân nội tại (do nhiều quan hệ giữa các thành phần) cũng như ngoại tại (vì có may rủi, ngẫu nhiên, v.v...).

Sử dụng nguyên tắc hệ thống giúp ta hiểu là mọi việc có tương quan nhiều chiều, phi tuyến tính, do tác động nhiều yếu tố xã hội, văn hóa, kinh tế, nhân văn, v.v... vậy cần có cái nhìn toàn bộ về chính sách xã hội trong giải quyết vấn đề xã hội chứ không phải cục bộ; chỉ khi phân tích toàn hệ thống thì mới tìm được giải pháp hữu hiệu.

3.1.5. Quan điểm khoa học

Nguyên tắc này không chỉ đòi hỏi đối với nội dung của các quy định của hệ thống chính sách xã hội mà còn đòi hỏi đối với

cả hình thức thể hiện của chúng. Về nội dung, các quy định của chính sách xã hội phải được xây dựng trên cơ sở những thành tựu khoa học mới nhất; về hình thức bố cục, cấu trúc, cách thức trình bày các nội dung văn bản chính sách, v.v... phải mang tính khoa học. Xây dựng chính sách xã hội trên cơ sở khoa học chính là điều kiện để đảm bảo hiệu lực và hiệu quả thực tế của các văn bản, quy định của chính sách xã hội.

Nguyên tắc khoa học là yêu cầu chung đối với hoạt động xây dựng chính sách xã hội cho phép loại trừ những mâu thuẫn của chính sách, bảo đảm tính thống nhất giữa các chính sách xã hội. Tính khoa học trong hoạt động xây dựng chính sách xã hội đòi hỏi phải nhận thức được quy luật khách quan của xã hội, biết sử dụng những thành tựu của các ngành khoa học, đặc biệt là khoa học về xã hội học, biết phân tích dự đoán đúng đắn các số liệu về kinh tế, kỹ thuật, v.v... phục vụ công tác xây dựng chính sách xã hội. Mỗi nội dung của chính sách xã hội phải được sắp xếp lôgic, hợp lý, mang tính hệ thống trong văn bản. Nội dung văn bản phải chính xác, biểu đạt rõ ràng, dễ hiểu. Tính khoa học còn được biểu hiện ở kế hoạch xây dựng chính sách xã hội chặt chẽ và có tính khả thi, các hình thức thu thập tin tức, xử lý thông tin, tiếp thu ý kiến của nhân dân, ở việc thông qua, công bố văn bản chính sách, v.v...

3.2. Chính sách xã hội nhằm giải quyết một số vấn đề xã hội cấp bách hiện nay

3.2.1. Chính sách dân số

Mục tiêu tổng quát của chính sách dân số là thực hiện gia đình ít con, khỏe mạnh, tạo điều kiện để có cuộc sống ấm no, hạnh phúc; nâng cao chất lượng dân số, phát triển nguồn nhân

lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa, góp phần vào sự phát triển nhanh và bền vững đất nước.

Mục tiêu cụ thể: là mỗi gia đình chỉ có 1 hoặc 2 con, để tới năm 2015 bình quân trong toàn xã hội mỗi cặp vợ chồng có 2 con, tiến tới ổn định quy mô dân số từ giữa thế kỷ XXI, nâng chất lượng dân số về thể chất, trí tuệ và tinh thần, chất lượng chăm sóc sức khỏe bà mẹ trẻ em, giảm tỷ lệ viêm nhiễm, bệnh lây truyền qua đường sinh dục (HIV), v.v...

Dân số trung bình cả nước năm 2013 ước tính 89,71 triệu người, tăng 1,05% so với năm 2012, bao gồm: Dân số nam 44,38 triệu người, chiếm 49,47% tổng dân số cả nước, tăng 1,08%; dân số nữ 45,33 triệu người, chiếm 50,53%, tăng 1,03%. Trong tổng dân số cả nước năm nay, dân số khu vực thành thị là 29,03 triệu người, chiếm 32,36% tổng dân số, tăng 2,38% so với năm trước; dân số khu vực nông thôn là 60,68 triệu người, chiếm 67,64%, tăng 0,43%.

Tổng tỷ suất sinh năm 2013 đạt 2,10 con/phụ nữ, tăng so với mức 2,05 con/phụ nữ của năm 2012. Tỷ số giới tính của dân số đạt 97,91 nam/100 nữ, tăng so với mức 97,86 nam/100 nữ của năm 2012. Tỷ suất sinh thô đạt 17,05 trẻ sinh ra sống trên 1.000 người dân. Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh duy trì ở mức khá cao với 113,8 bé trai/100 bé gái, tăng so với mức 112,3 bé trai/100 bé gái của năm 2012. Tỷ suất chết thô năm 2013 là 7‰; tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi là 15,3‰; tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi là 23‰. Tỷ suất chết tiếp tục ở mức thấp, thể hiện rõ hiệu quả của chương trình chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ em nói riêng và công tác bảo vệ sức khỏe, nâng cao mức sống cho người dân nói chung trong những năm qua.

3.2.2. Chính sách xã hội nhằm giải quyết tệ nạn xã hội

Theo các cơ quan chức năng, hiện nay tình hình hoạt động mại dâm thường rất đa dạng với nhiều hình thức biến tướng và sử dụng các thủ đoạn mới, tinh vi. Trong đó, chủ yếu vẫn là lợi dụng các dịch vụ như ăn, nghỉ, vũ trường, karaoke, tắm quất, v.v...

Nhằm hạn chế sự gia tăng của tệ nạn xã hội, ngày 15-4-2003, Pháp lệnh Phòng chống mại dâm đã được công bố, quy định những biện pháp và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân và gia đình trong việc loại trừ mại dâm. Ngày 10-5-2011, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định 679/QĐ-TTg phê duyệt Chương trình hành động phòng chống mại dâm giai đoạn 2011-2015. Điều này khẳng định quyết tâm của Chính phủ, đồng thời thể hiện tầm quan trọng của công tác phòng chống mại dâm trong bối cảnh dịch HIV/AIDS đang có nguy cơ lan rộng, đe dọa đến sự phát triển bền vững của nước ta. Cục Phòng, chống tệ nạn xã hội thuộc Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội đã triển khai tốt nhiệm vụ của mình như chỉ đạo tăng cường công tác tuyên truyền phòng, chống ma túy trong Tháng hành động phòng, chống ma túy, làm tốt công tác phối hợp với các địa phương, tổ chức xã hội trong công tác phòng chống tệ nạn, v.v....

Đặc biệt, trong những năm gần đây tệ nạn ma túy và tội phạm ma túy ở nước ta diễn biến rất phức tạp. Ma túy đã vào trường học, rình rập từng nhà, từng ngõ ngách gây ra những cái chết dần, chết mòn không những cho người nghiện mà cả gia đình họ. Nghiện ma túy cũng là nguyên nhân gây ra những tệ nạn xã hội khác. Đa số người nghiện ma túy, để có tiền mua ma túy đều phạm tội trộm cắp, cướp giật, lừa đảo. Theo một số nguồn tin, khoảng 75% các tội phạm hình sự có nguyên nhân bắt nguồn

từ những người nghiện ma túy. Đa số những người bị nhiễm HIV/AIDS là những người nghiện ma túy. Theo báo cáo của Cục Phòng, chống tệ nạn xã hội thuộc Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, trong 10 năm trở lại đây, ở Việt Nam đã có khoảng 10 vạn người nghiện ma túy, trong đó có tới 70% số người nghiện dưới 30 tuổi, đặc biệt có tới 50% tổng số người nghiện là trẻ em (dưới 16 tuổi). Sa vào ma túy là con đường ngắn nhất dẫn tới sự hủy hoại chính mình ở cả hiện tại và tương lai. Đồng nghĩa với đó là ảnh hưởng đến tương lai của đất nước. Đây là một vấn đề gây bao lo lắng, bức xúc cho các nhà giáo dục, các gia đình và toàn xã hội nói chung.

Từ thực tế đó cho thấy phòng chống tệ nạn ma túy, mại dâm không phải là trách nhiệm của riêng ai mà là nhiệm vụ chung của toàn xã hội. Nó cần trở thành một phong trào quần chúng, có tính xã hội cao. Nhà nhà, người người hợp sức chống tệ nạn ma túy, mại dâm kết hợp với biện pháp hành chính. Đây còn là nhiệm vụ của cả hệ thống chính trị, trong đó vai trò lãnh đạo của các cấp ủy đảng phải có tính quyết định và cần phải đánh giá đúng thực trạng, nhìn thẳng vào sự thật để có các giải pháp quyết liệt, đồng bộ trong công tác phòng chống HIV/AIDS, ma túy, mại dâm.

3.2.3. Chính sách giải quyết việc làm

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên ước tính đến ngày 1-1-2014 là 53,65 triệu người, tăng 864,3 nghìn người so với cùng thời điểm năm trước, trong đó lao động nam chiếm 51,5%; lao động nữ chiếm 48,5%. Lực lượng lao động trong độ tuổi lao động ước tính đến 1-1-2014 là 47,49 triệu người, tăng 409,2 nghìn người so với cùng thời điểm năm 2013, trong đó nam chiếm 53,9%; nữ chiếm 46,1%. Lao động từ 15 tuổi trở lên đang

làm việc trong các ngành kinh tế năm 2013 ước tính 52,40 triệu người, tăng 1,36% so với năm 2012. Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc năm 2013 của khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 46,9% tổng số, giảm 0,5 điểm phần trăm so với năm trước; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 21,1%, giảm 0,1 điểm phần trăm; khu vực dịch vụ chiếm 32,0%, tăng 0,6 điểm phần trăm. Tỷ lệ lao động phi chính thức trong tổng số lao động 15 tuổi trở lên đang làm việc năm 2013 ước tính chiếm 34,2%, trong đó khu vực thành thị là 47,4%; khu vực nông thôn 28,6% (năm 2012 các tỷ lệ tương ứng là: 33,7%; 46,8% và 28%). Tỷ lệ thất nghiệp của lao động trong độ tuổi năm 2013 ước tính là 2,2%, trong đó khu vực thành thị là 3,58%; khu vực nông thôn là 1,58% (năm 2012 tương ứng là: 1,96%; 3,21%; 1,39%). Tỷ lệ thiếu việc làm của lao động trong độ tuổi năm 2013 ước tính 2,77%, trong đó khu vực thành thị là 1,48%; khu vực nông thôn là 3,35% (năm 2012 tương ứng là: 2,74%; 1,56%; 3,27%).

Tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên trong độ tuổi 15-24 năm 2013 ước tính 6,36%, trong đó khu vực thành thị là 11,11%, tăng 1,94 điểm phần trăm so với năm trước; khu vực nông thôn là 4,87%, tăng 0,62 điểm phần trăm. Tỷ lệ thất nghiệp của lao động từ 25 tuổi trở lên năm 2013 ước tính 1,21%, trong đó khu vực thành thị là 2,29%, tăng 0,19 điểm phần trăm so với năm trước; khu vực nông thôn là 0,72%, tăng 0,06 điểm phần trăm. Nhìn chung, tỷ lệ thất nghiệp có xu hướng tăng lên do sản xuất vẫn gặp khó khăn làm ảnh hưởng đến việc làm của người lao động.

Từ thực tiễn trên đòi hỏi phải tiếp tục hoàn thiện và thực hiện tốt các chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất, tạo việc làm, học nghề, đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài, ưu tiên người

nghèo, người dân tộc thiểu số thuộc các huyện nghèo, xã nghèo, thôn bản đặc biệt khó khăn. Xây dựng và triển khai *Luật Việc làm*; khẩn trương nghiên cứu xây dựng *Chương trình việc làm công*. Phân đầu đến năm 2020, tỷ lệ thất nghiệp chung dưới 3%; tỷ lệ thất nghiệp thành thị dưới 4%.

3.2.4. Chính sách xã hội dành cho hệ thống giáo dục, y tế

- Bảo đảm giáo dục tối thiểu.

Tính đến cuối năm 2013, cả nước có 61/63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi, trong đó 4 tỉnh/thành phố được công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi mức độ 2 (năm 2012 là 3 tỉnh). Tình trạng học sinh bỏ học có chiều hướng giảm.

Tổng chi ngân sách nhà nước cho giáo dục và đào tạo được bảo đảm. Trong thời gian tới sẽ tiếp tục thực hiện các chiến lược, chương trình, đề án về giáo dục. Mở rộng và tăng cường các chế độ hỗ trợ, nhất là đối với thanh niên, thiếu niên thuộc hộ nghèo, người dân tộc thiểu số ở các huyện nghèo, xã, thôn bản đặc biệt khó khăn để bảo đảm phổ cập giáo dục bền vững. Tăng số lượng học sinh trong các trường dân tộc nội trú, mở rộng mô hình trường bán trú; xây dựng và củng cố nhà trẻ trong khu công nghiệp và vùng nông thôn. Xây dựng đề án phổ cập mầm non cho trẻ dưới 5 tuổi. Nâng cao chất lượng phổ cập trung học cơ sở, đặc biệt là đối với con em hộ nghèo, dân tộc thiểu số và trẻ em có hoàn cảnh khó khăn. Phân đầu đến năm 2020 có 99% trẻ em đi học đúng độ tuổi ở bậc tiểu học, 95% ở bậc trung học cơ sở; 98% người trong độ tuổi từ 15 trở lên biết chữ; trên 70% lao động qua đào tạo.

- Bảo đảm y tế tối thiểu.

Cho đến nay, mạng lưới và cơ sở vật chất kỹ thuật y tế tiếp

tục phát triển. Chất lượng bảo vệ, chăm sóc sức khỏe, khám chữa bệnh được nâng lên. Y tế dự phòng được quan tâm, không để bùng phát dịch bệnh lớn. Đã triển khai nhiều giải pháp giảm quá tải bệnh viện. Ưu tiên đầu tư cho các bệnh viện quá tải cao, nhất là tuyến trung ương và tuyến cuối. Nhiều công trình bệnh viện tuyến tỉnh, tuyến huyện đã và đang hoàn thành đưa vào sử dụng. Hoạt động quản lý, kiểm soát thuốc, giá thuốc và vệ sinh an toàn thực phẩm được tăng cường. Tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế tăng từ 63% năm 2010 lên 71,2% năm 2013. Tỷ lệ lây nhiễm HIV/AIDS được khống chế dưới 0,3% dân số.

Tiếp tục triển khai chiến lược, các chương trình, đề án về y tế, nhất là đề án khắc phục quá tải ở các bệnh viện. Cải thiện dịch vụ chăm sóc sức khỏe nhân dân ở các tuyến cơ sở, ưu tiên các huyện nghèo, xã nghèo, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Hoàn thiện việc phân công quản lý các đơn vị thuộc ngành y tế ở địa phương. Nâng cao chất lượng công tác chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ em. Đến năm 2020, trên 90% trẻ dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ; tỷ lệ suy dinh dưỡng ở trẻ em dưới 5 tuổi thể nhẹ cân 10%. Đẩy mạnh việc thực hiện Chương trình phòng, chống lao quốc gia, giảm mạnh số người bị mắc bệnh lao và chết do lao, phấn đấu đưa Việt Nam ra khỏi danh sách 20 nước có tỷ lệ người mắc bệnh lao cao nhất thế giới.

Nâng cao hiệu quả sử dụng bảo hiểm y tế đối với đồng bào dân tộc thiểu số, vùng miền núi, các hộ nghèo. Sửa đổi, bổ sung Luật Bảo hiểm y tế, đổi mới công tác quản lý nhà nước về bảo hiểm y tế, có chính sách khuyến khích người dân, nhất là người có thu nhập dưới mức trung bình tham gia bảo hiểm y tế. Đến năm 2020, phấn đấu trên 80% dân số tham gia bảo hiểm y tế, v.v...

3.2.5. Chính sách xóa đói giảm nghèo

Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững đạt kết quả tích cực. Thành tựu giảm nghèo, bảo đảm an sinh xã hội của Việt Nam được cộng đồng quốc tế đánh giá cao. Công tác an sinh xã hội và giảm nghèo trong năm qua được Đảng và Nhà nước tập trung quan tâm, chỉ đạo các cấp, các ngành thực hiện. Thực hiện Nghị định số 103/2012/NĐ-CP ngày 4-12-2012 của Chính phủ về việc quy định mức lương tối thiểu đối với người lao động và Nghị định số 66/2013/NĐ-CP ngày 27-6-2013 của Chính phủ về việc tăng mức lương tối thiểu đối với khu vực nhà nước, đời sống người làm công ăn lương được cải thiện hơn. Cũng trong năm 2013, cả nước có trên 7,4 triệu sổ, thẻ bảo hiểm y tế, giấy khám chữa bệnh được phát miễn phí cho các đối tượng chính sách tại các địa phương.

Trong thời gian sắp tới chính sách xóa đói giảm nghèo sẽ được thực hiện theo hướng: thực hiện đồng bộ, lồng ghép các chương trình, chính sách hiện hành có điều chỉnh, bao gồm: (1) Chính sách hỗ trợ lao động nghèo, người thất nghiệp và thiếu việc làm ở nông thôn có việc làm, thu nhập ổn định và tham gia thị trường lao động; hỗ trợ dân cư nông thôn dễ dàng tiếp cận đến các dịch vụ xã hội cơ bản; (2) Tuyên truyền, hỗ trợ đối với 40% dân số nông thôn hiện nay chưa tham gia bảo hiểm y tế; (3) Bổ sung nhóm đối tượng nghèo kinh niên được hưởng chính sách trợ giúp xã hội thường xuyên; (4) Tiếp tục xây dựng, thực hiện Nghị quyết về định hướng giảm nghèo thời kỳ 2011-2020, Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo thời kỳ 2011-2015 và Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP. Đổi mới nội dung hỗ trợ người nghèo; hoàn thiện việc theo dõi, giám sát và đánh giá các chương trình giảm

nghèo; xã hội hóa nguồn lực cho xóa đói giảm nghèo; nâng cao năng lực và điều kiện làm việc cho đội ngũ cán bộ cơ sở để đáp ứng được yêu cầu công việc. Thực hiện tốt chính sách hỗ trợ các hộ nghèo về tiền điện và các chính sách mới ban hành để bảo đảm thực hiện chi trả tiền hỗ trợ cho hộ nghèo kịp thời, đúng đối tượng, v.v... Chú trọng các chính sách giảm nghèo đối với các huyện nghèo, ưu tiên người nghèo là đồng bào dân tộc thiểu số thuộc huyện nghèo, xã biên giới, xã an toàn khu, xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn, vùng bãi ngang ven biển, hải đảo, thu hẹp chênh lệch về mức sống và an sinh xã hội so với bình quân cả nước. Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung chính sách hỗ trợ hộ cận nghèo để giảm nghèo bền vững. Phân đầu đến năm 2020, thu nhập bình quân đầu người của hộ nghèo tăng trên 3,5 lần so với năm 2010, tỷ lệ hộ nghèo cả nước giảm 1,5-2%/năm; các huyện, xã có tỷ lệ nghèo cao giảm 4%/năm theo chuẩn nghèo từng giai đoạn.

Câu hỏi ôn tập

1. Trình bày khái niệm và phân loại chính sách xã hội?
2. Trình bày tính tất yếu khách quan của việc giải quyết các vấn đề xã hội và chính sách xã hội ở Việt Nam hiện nay?
3. Trình bày quan điểm và một số chính sách xã hội của Đảng và Nhà nước nhằm giải quyết các vấn đề xã hội ở Việt Nam hiện nay?

Tài liệu tham khảo

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương khóa VIII*, Nxb.Chính trị quốc gia, H.1996.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương khóa IX*, Nxb.Chính trị quốc gia, H.2002.

3. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb.Chính trị quốc gia, H.2006.

4. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb.Chính trị quốc gia, H.2011.

5. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khóa XI*, Nxb.Chính trị quốc gia, H.2012.

6. Viện Xã hội học: *Xã hội học trong quản lý xã hội*, Nxb.Lý luận chính trị, H.2010.